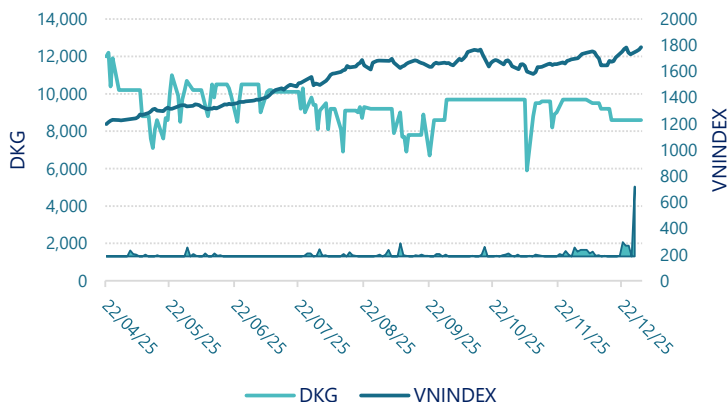




CTCP Tập đoàn DamiK (UPCOM: DKG)

Lịch sử giá



Thông tin giao dịch

31/12/2025

Giá hiện tại (VNĐ)	8,600
Cao nhất 52 tuần (VNĐ)	12,200
Thấp nhất 52 tuần (VNĐ)	5,900
SL cổ phiếu LH	14,575,000
KLGD BQ 20 phiên (CP)	110
% sở hữu nước ngoài	0.0%
Vốn điều lệ (tỷ VNĐ)	
Vốn hóa (tỷ VNĐ)	125
P/E	302.4
EPS	28

DT thuần

Q4/25

51.0

tỷ VNĐ

QoQ: ▼2.40| -4.6%

LN sau thuế

Q4/25

0.88

tỷ VNĐ

QoQ: ▲0.39| 79.9%

Tỷ suất lãi EBIT

2025

3.3%

+/- YoY: ▼4.9%

DT thuần

2025

211

tỷ VNĐ

YoY: ▼126| -37.4%

LN sau thuế

2025

0.41

tỷ VNĐ

YoY: ▼15.1| -97.3%

ROE

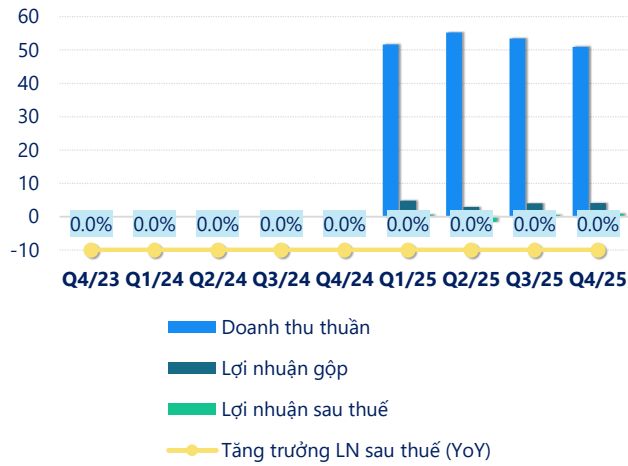
2025

0.2%

#VALUE!

tỷ VNĐ

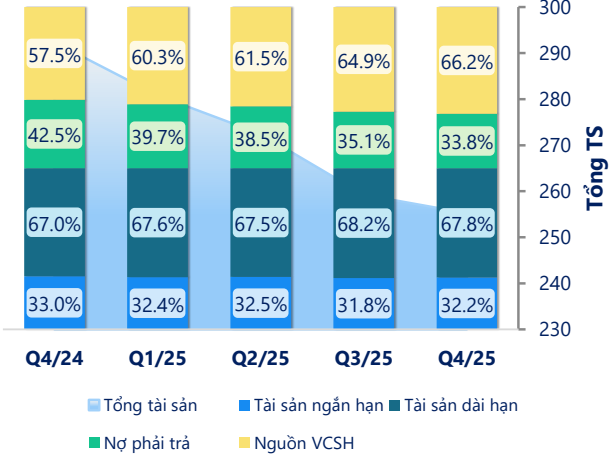
Kết quả kinh doanh



(Nguồn: fireant.vn)

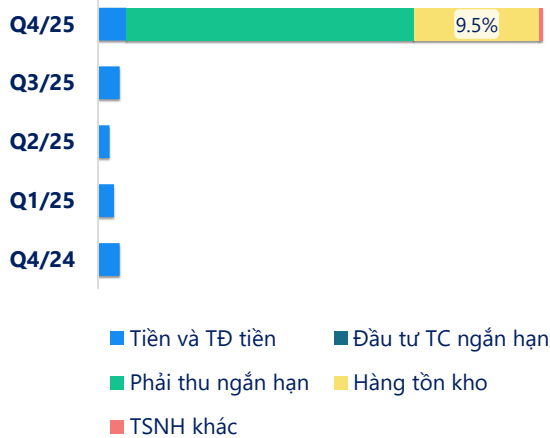
Cơ cấu Tổng tài sản

tỷ VNĐ



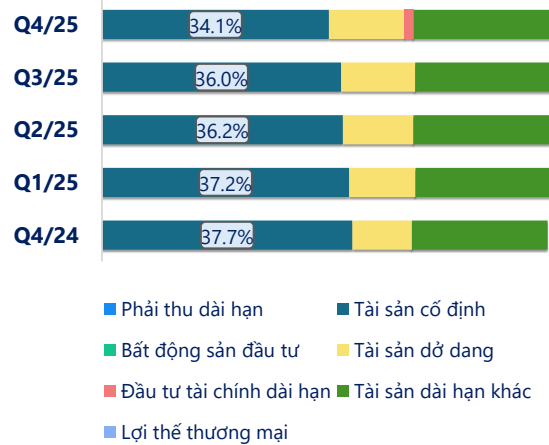
(Nguồn: fireant.vn)

Cơ cấu Tài sản ngắn hạn/Tổng TS



(Nguồn: fireant.vn)

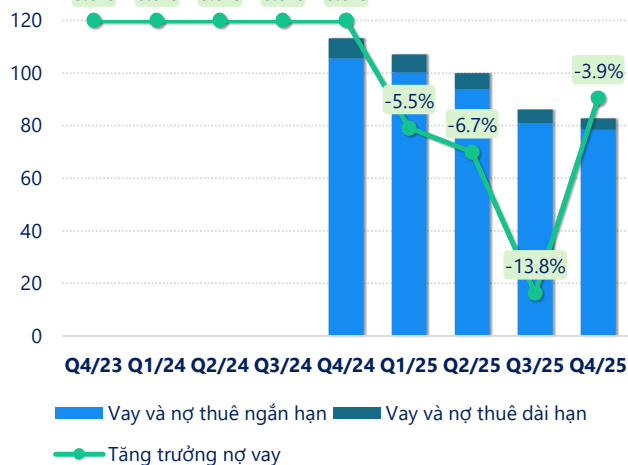
Cơ cấu Tài sản dài hạn/Tổng TS



(Nguồn: fireant.vn)

tỷ VNĐ

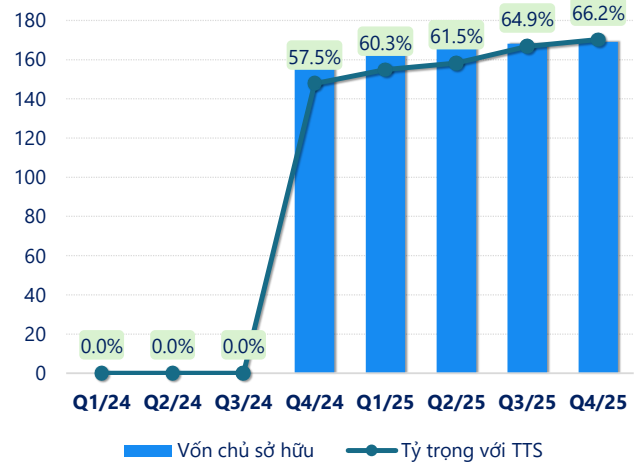
Nợ vay



(Nguồn: fireant.vn)

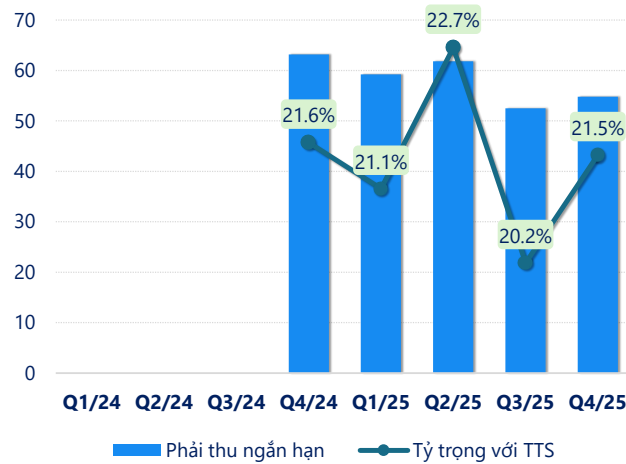
tỷ VNĐ

Vốn chủ sở hữu



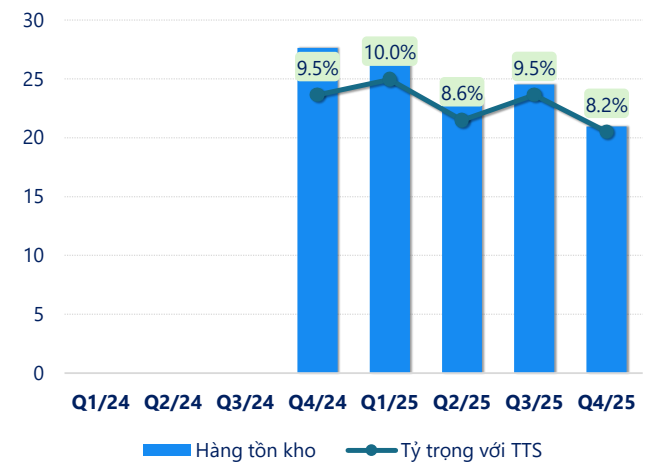
(Nguồn: fireant.vn)

tỷ VNĐ

Phải thu ngắn hạn


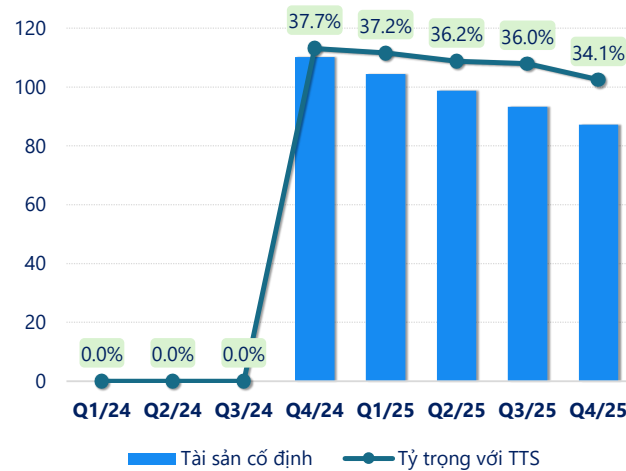
(Nguồn: fireant.vn)

tỷ VNĐ

Hàng tồn kho


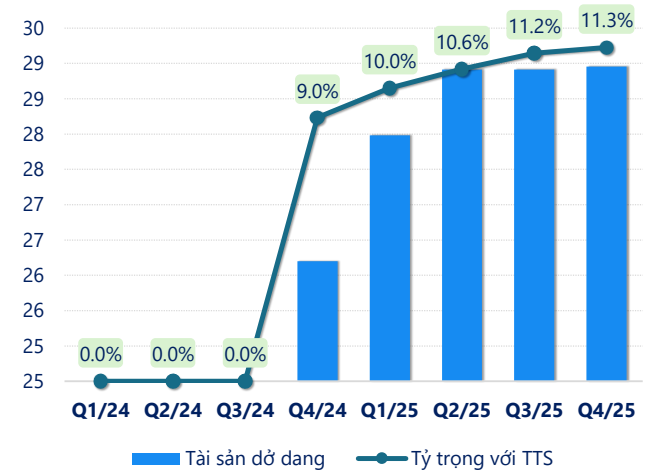
(Nguồn: fireant.vn)

tỷ VNĐ

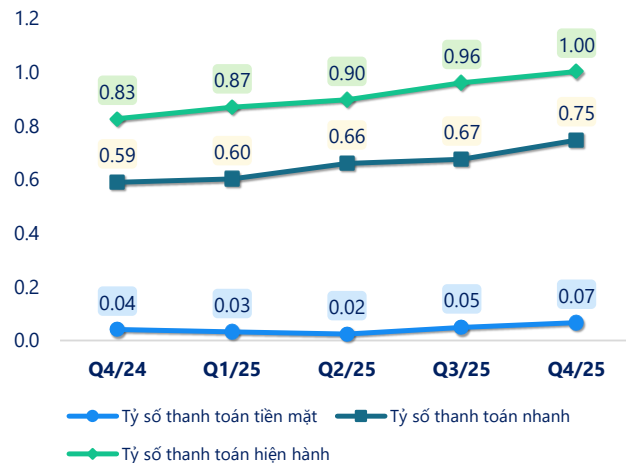
Tài sản cố định


(Nguồn: fireant.vn)

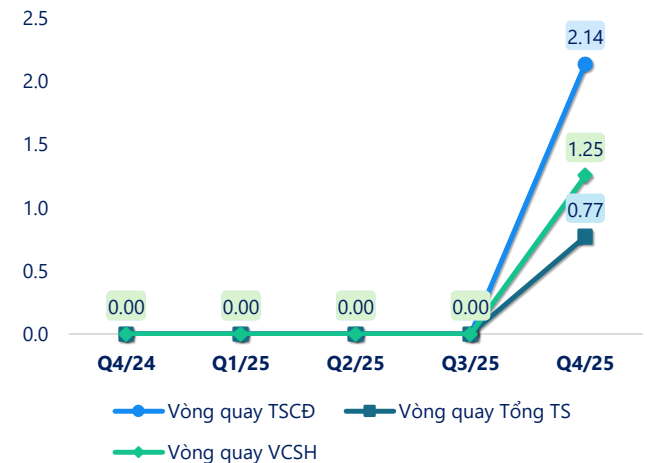
tỷ VNĐ

Tài sản dở dang


(Nguồn: fireant.vn)

Chỉ số thanh khoản


(Nguồn: fireant.vn)

Vòng quay tài sản


(Nguồn: fireant.vn)

CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (tỷ VNĐ)	Q4/24	Q1/25	Q2/25	Q3/25	Q4/25
Tổng tài sản	292	281	272	259	255
Tài sản ngắn hạn	96.4	91.1	88.6	82.6	82.2
Tiền và tương đương tiền	4.77	3.35	2.37	4.23	5.46
Đầu tư tài chính ngắn hạn	0	0	0	0	0
Phải thu ngắn hạn	63.2	59.2	61.8	52.5	54.8
Hàng tồn kho	27.6	28.0	23.4	24.5	20.9
Tài sản ngắn hạn khác	0.77	0.49	1.03	1.31	0.94
Tài sản dài hạn	196	190	184	177	173
Phải thu dài hạn	0	0	0	0	0
Tài sản cố định	110	104	98.7	93.3	87.2
Bất động sản đầu tư	0	0	0	0	0
Tài sản dở dang	26.2	28.0	28.9	28.9	29.0
Đầu tư tài chính dài hạn	0	0	0	0	3.60
Tài sản dài hạn khác	59.6	57.3	56.2	54.5	53.4
Lợi thế thương mại	0	0	0	0	0
Nợ phải trả	124	112	105	91.1	86.2
Nợ ngắn hạn	117	105	98.8	86.0	82.0
Vay và nợ thuê ngắn hạn	106	100	93.9	81.0	78.4
Phải trả người bán ngắn hạn	4.50	1.80	1.81	1.24	1.21
Nợ dài hạn	7.67	6.82	5.97	5.12	4.27
Vay và nợ thuê dài hạn	7.67	6.82	5.97	5.12	4.27
Nguồn vốn chủ sở hữu	168	169	168	168	169
Vốn chủ sở hữu	168	169	168	168	169
Vốn điều lệ	144	144	144	144	144
Kinh phí và quỹ khác	0	0	0	0	0

(Nguồn: fireant.vn)